

CTCP Sam Holdings

Ngày 30/06/2025	6,560 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	-9.3%	-7.6%

DT thuần Q2/25
1,404
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 240 20.6%
YoY: ▼231 -14.1%

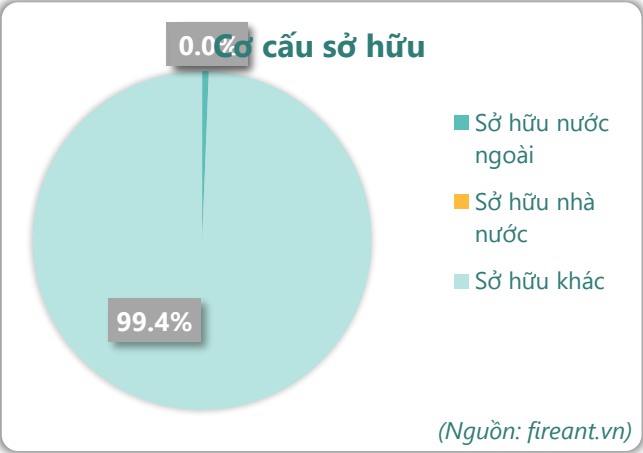
LN thuần Q2/25
38.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 24.4 169%
YoY: ▼10.1 -20.7%

LN sau thuế Q2/25
33.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.2 498%
YoY: ▼12.8 -27.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
4.2%
YoY: +/-▲ 1.8%

ROE (TTM) Q2/25
1.2%
YoY: +/-▼ 0.2%

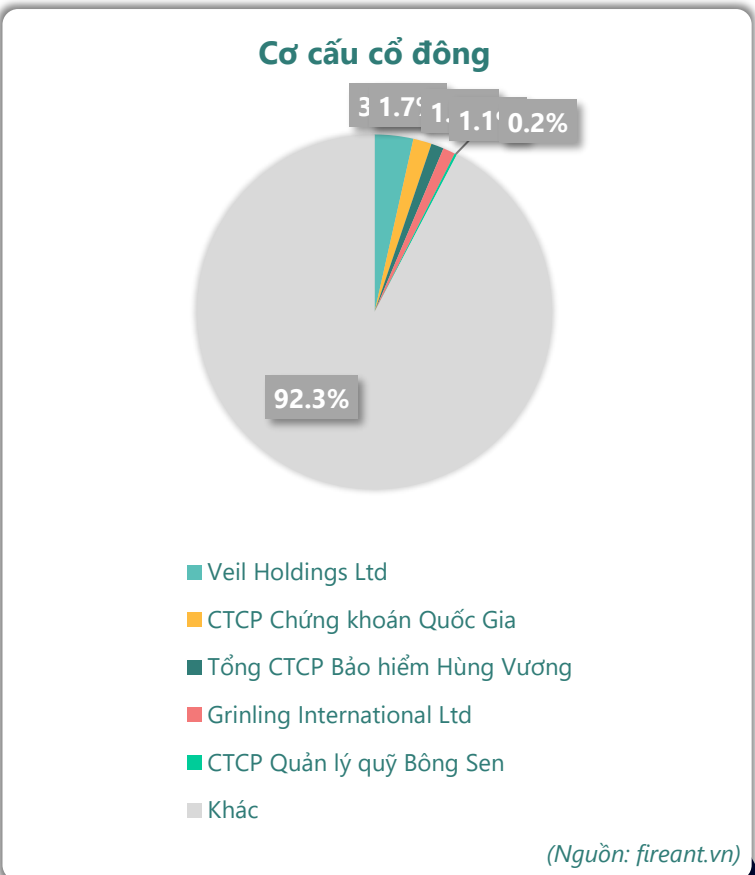
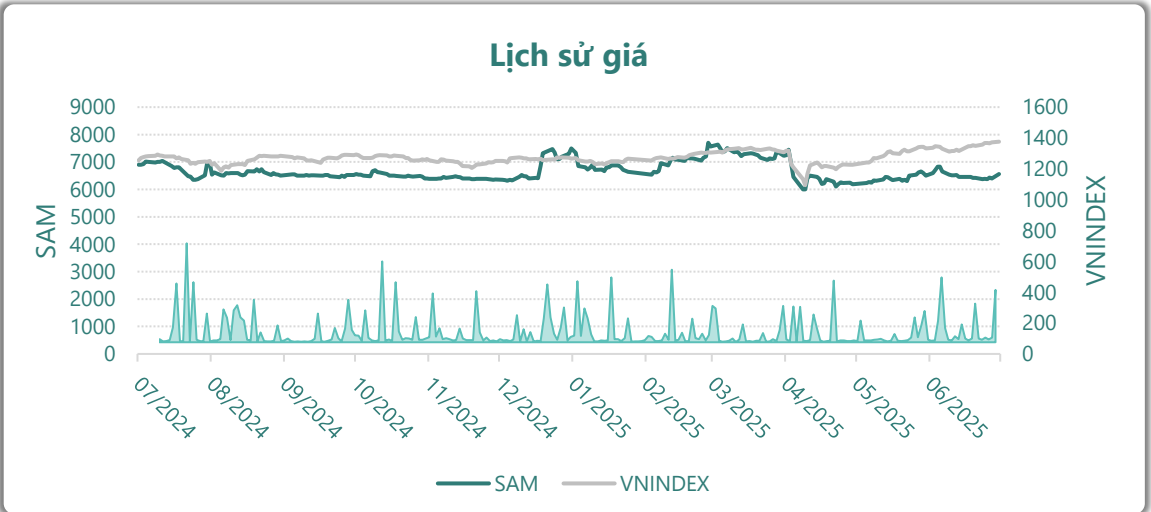
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 7,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,493
Số lượng CPLH (CP)	379,960,971
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,664,177
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.94
EPS	146
P/E	45.1



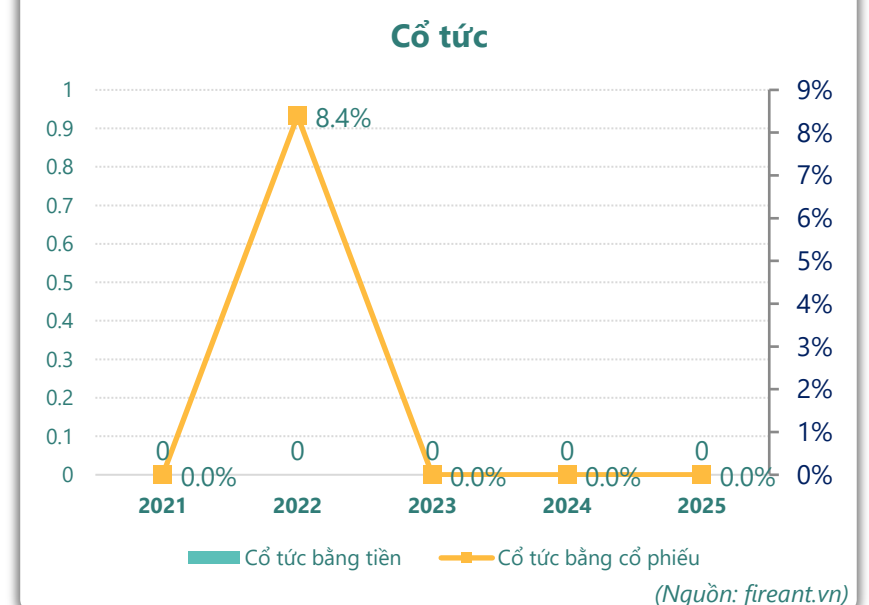
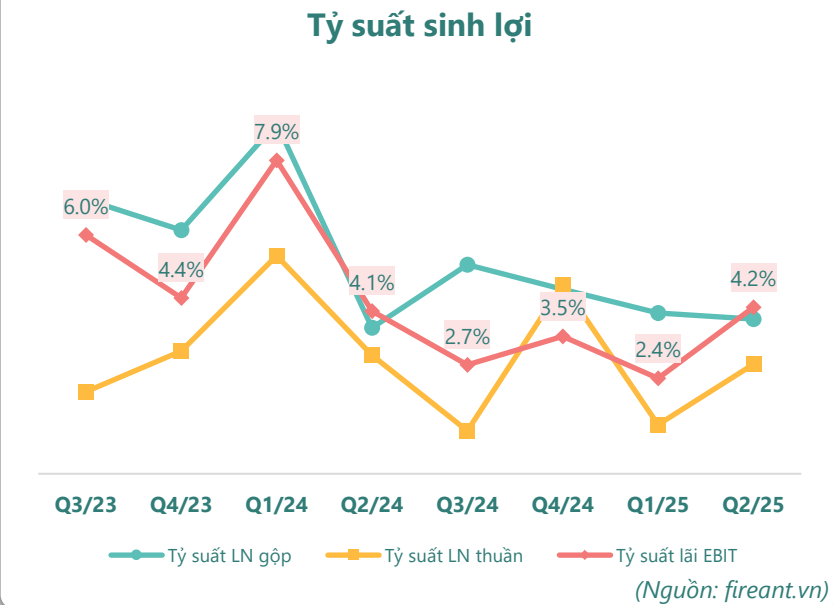
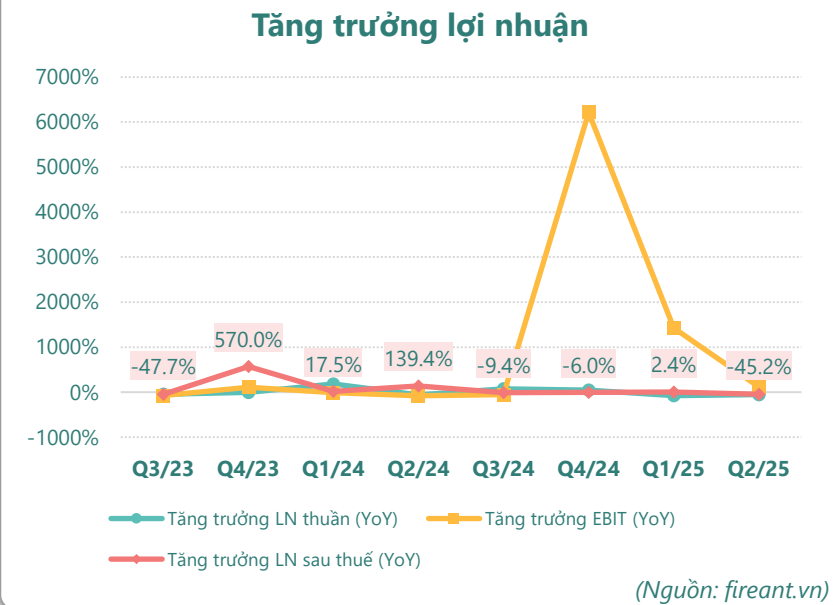
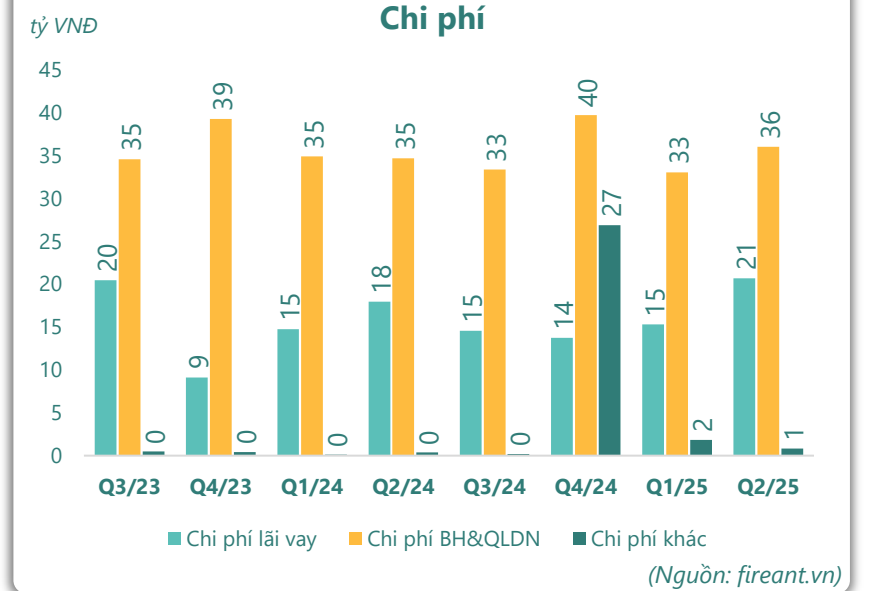
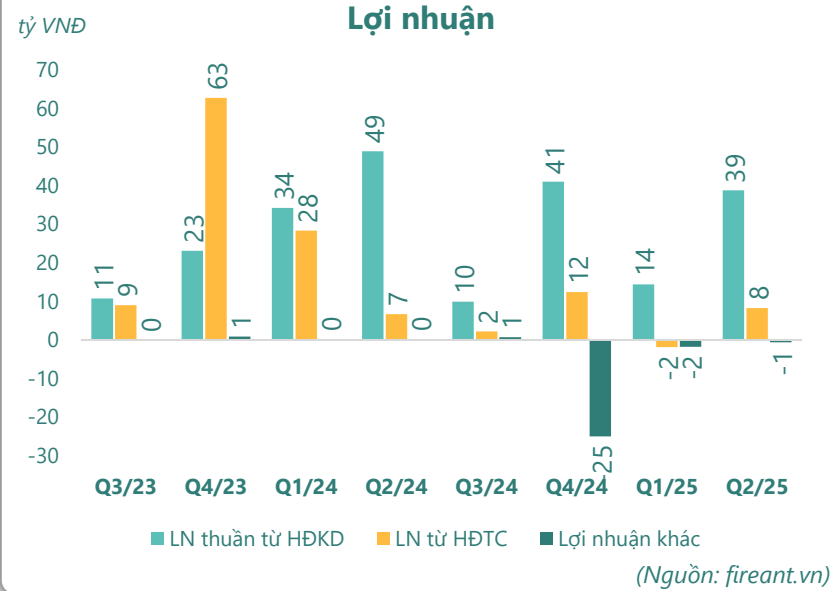
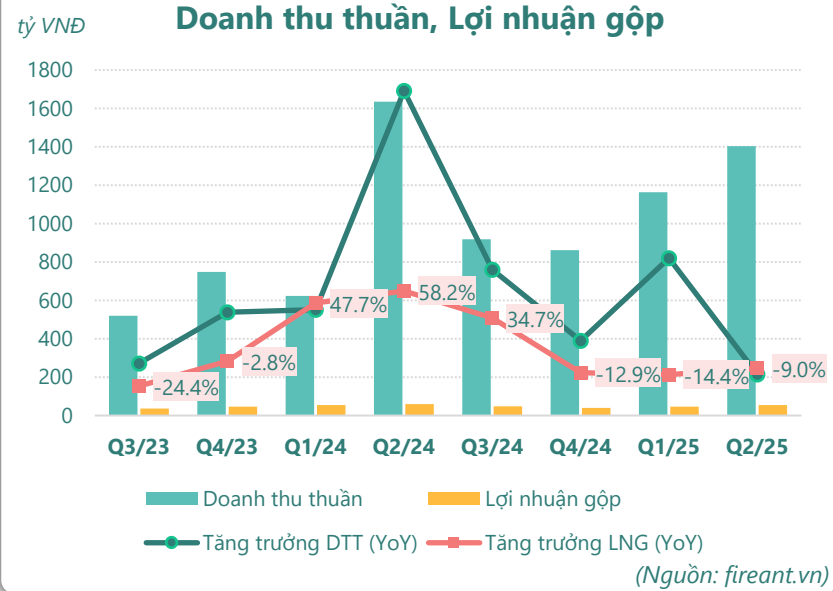
DT thuần 6T 2025
2,567
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 309 13.7%

LN thuần 6T 2025
53.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼30.0 -36.0%

LN sau thuế 6T 2025
39.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼35.0 -47.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH



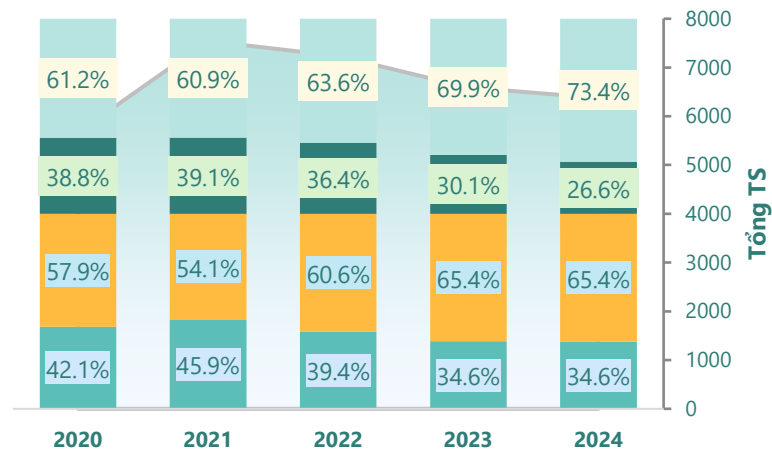


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

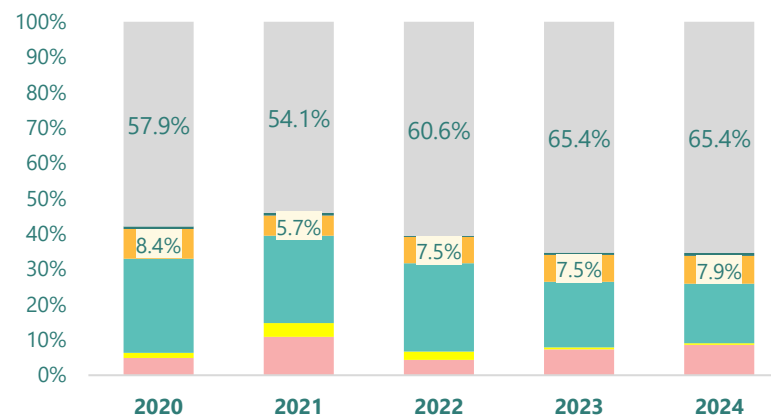
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

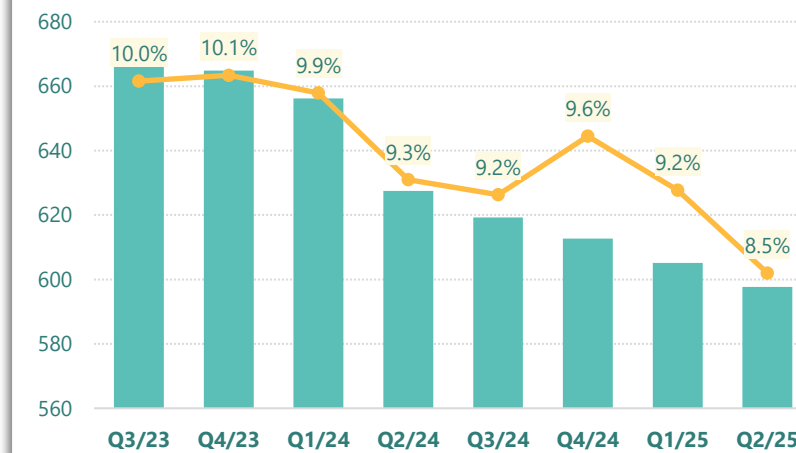


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

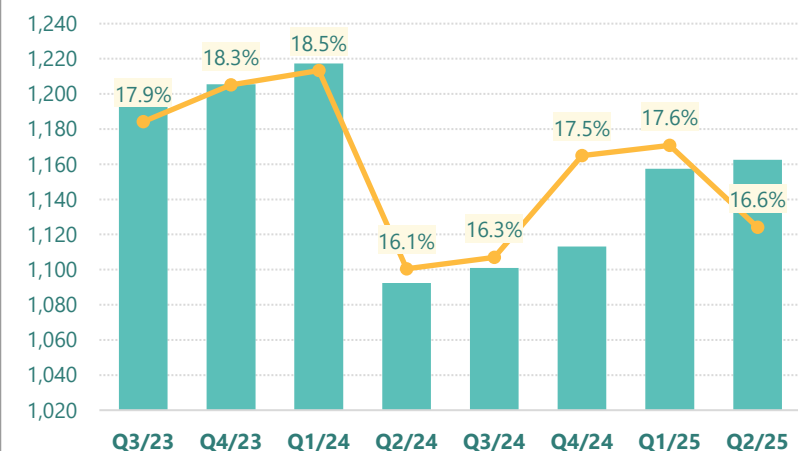


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

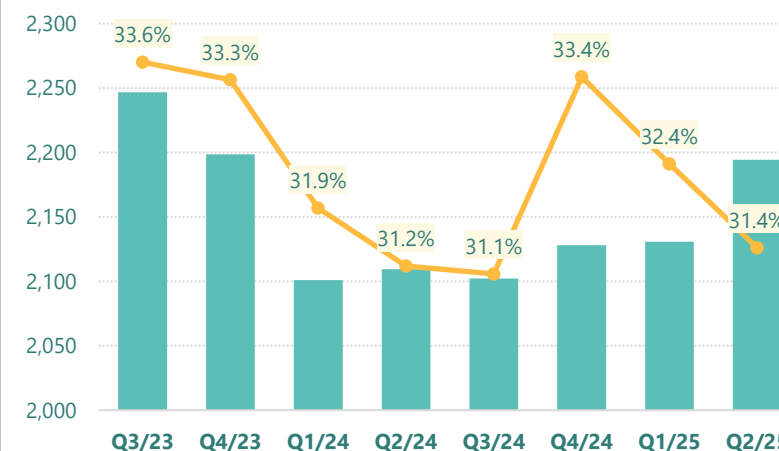


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

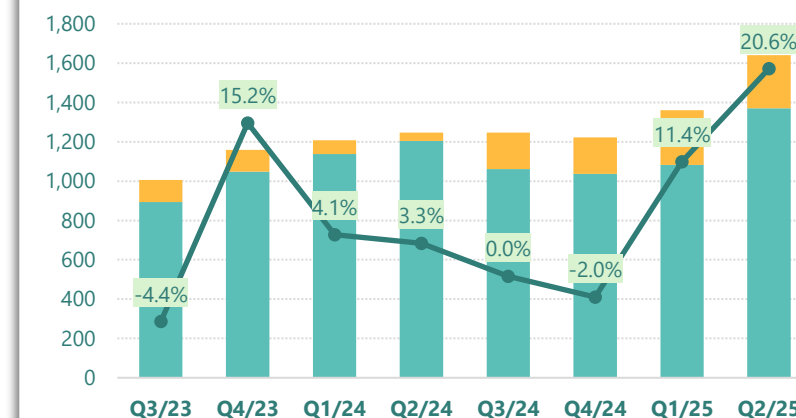


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



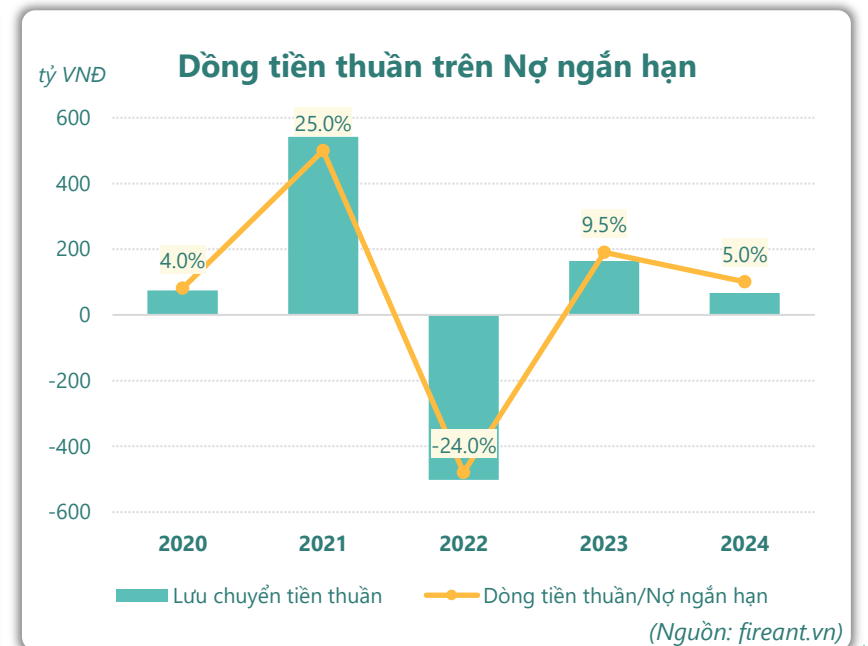
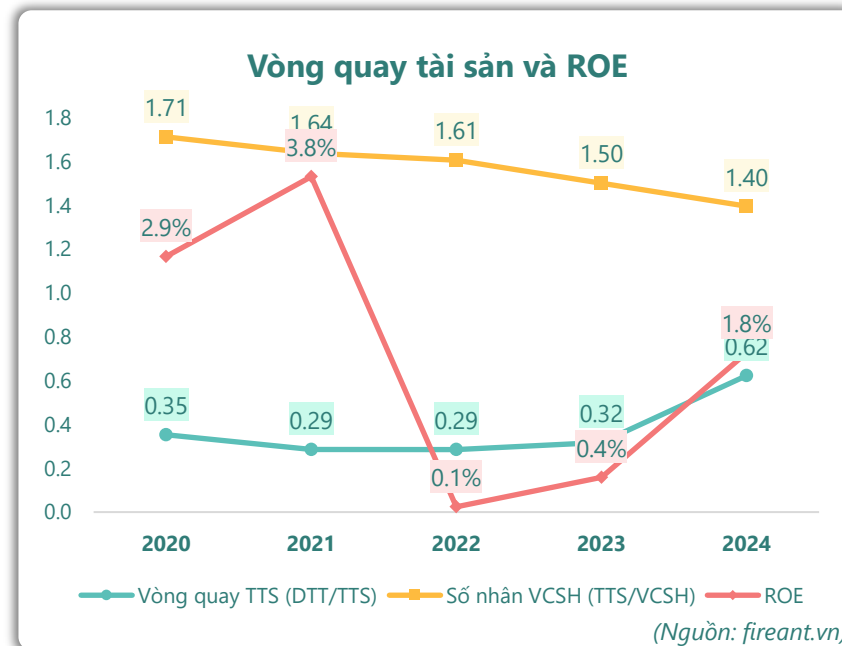
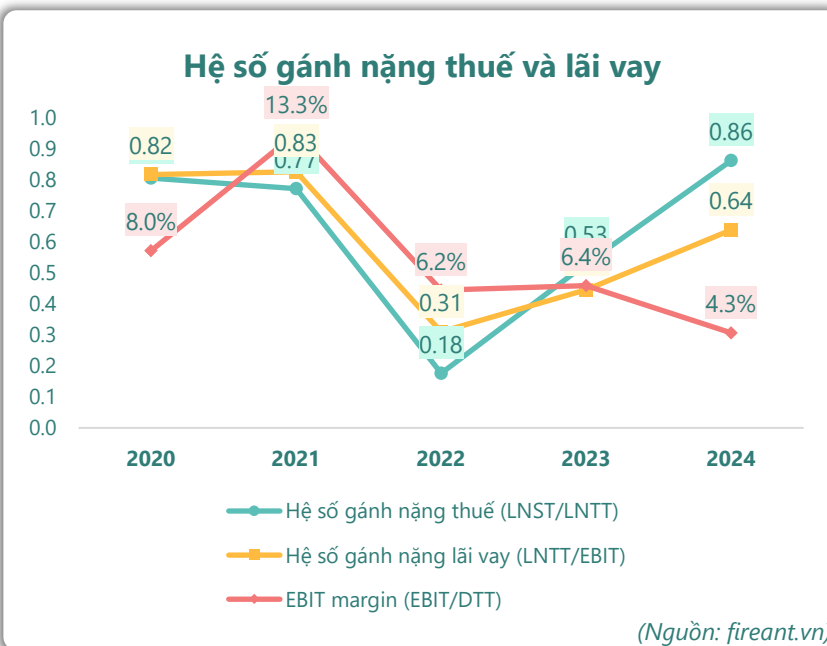
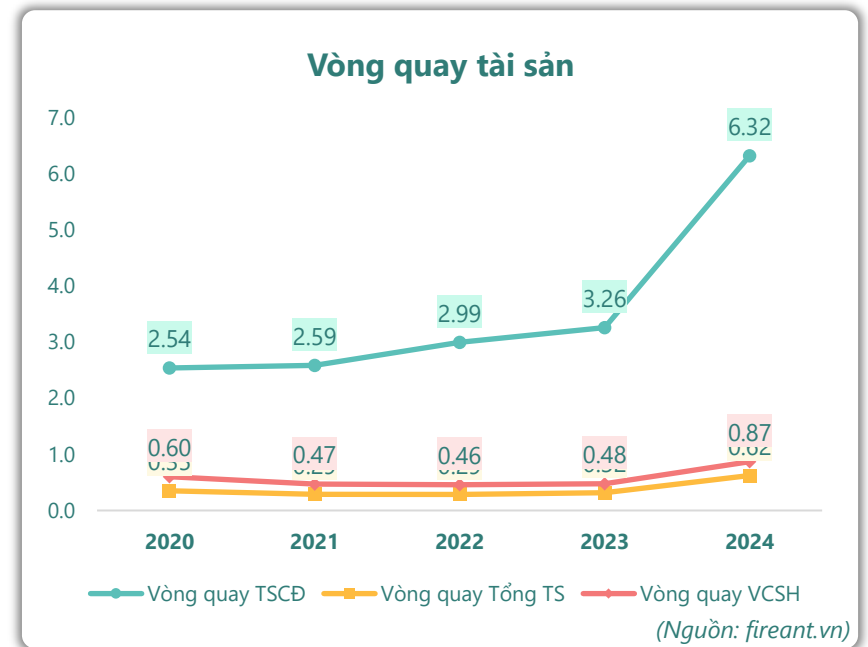
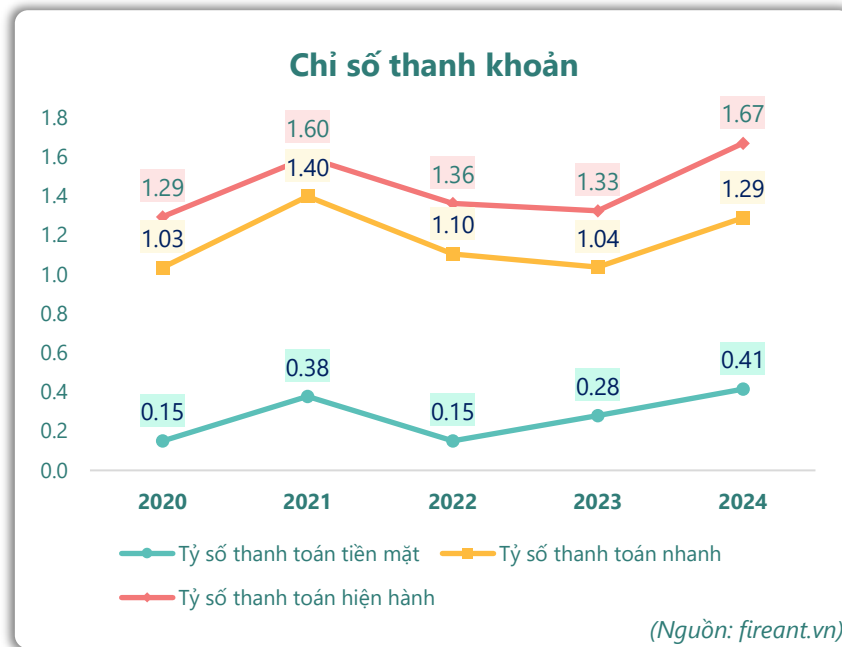
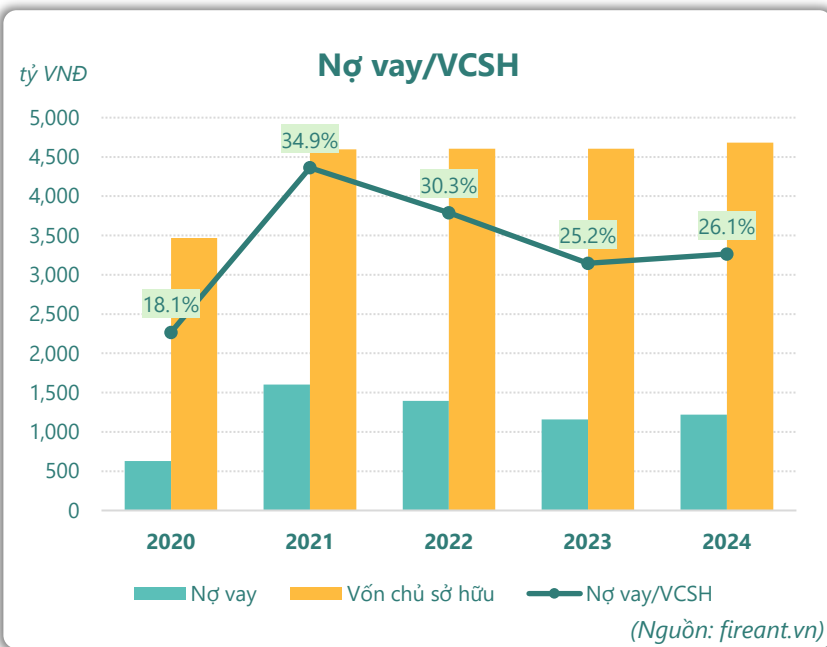
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,404	1,635	-14.1%	2,567	2,258	13.7%
Giá vốn hàng bán	1,349	1,575	-14.3%	2,466	2,143	15.0%
Lợi nhuận gộp	54.7	60.1	-9.0%	102	115	-11.6%
Doanh thu HĐTC	30.6	33.2	-7.7%	46.6	77.9	-40.2%
Chi phí TC	22.3	26.5	-15.7%	40.2	42.9	-6.3%
Chi phí lãi vay	20.7	18.0	15.0%	36.0	32.7	10.0%
LN trong công ty LKLD	11.8	16.8	-29.8%	14.0	2.55	450%
Chi phí bán hàng	15.9	14.9	6.6%	29.8	28.9	3.1%
Chi phí QLDN	20.2	19.8	1.8%	39.3	40.7	-3.4%
LN thuần từ HĐKD	38.8	48.9	-20.7%	53.2	83.2	-36.0%
Lợi nhuận khác	-0.59	0.15	-491%	-2.33	0.39	-695%
LN trước thuế	38.2	49.0	-22.1%	50.9	83.5	-39.1%
Lợi nhuận sau thuế	33.9	46.7	-27.5%	39.5	74.5	-47.0%
LNST của CĐ cty mẹ	31.1	42.3	-26.4%	34.6	63.3	-45.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-300	-55.3	210	151	-306	113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.6	65.6	-189	184	-187	-210
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	33.6	121	-109	-34.9	129	271
Tiền đầu kỳ	480	203	335	248	547	183
Lưu chuyển tiền thuần	-277	132	-87.1	300	-364	174
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.06	0	0
Tiền cuối kỳ	204	335	248	547	183	357

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	6,990	6,376	9.6%
Tài sản ngắn hạn	2,683	2,204	21.7%
Tiền và tương đương tiền	478	547	-12.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.0	29.6	-5.3%
Phải thu ngắn hạn	1,501	1,076	39.5%
Hàng tồn kho	616	503	22.5%
Tài sản ngắn hạn khác	60.8	48.8	24.6%
Tài sản dài hạn	4,308	4,172	3.3%
Phải thu dài hạn	164	120	36.1%
Tài sản cố định	598	613	-2.5%
Bất động sản đầu tư	120	123	-2.2%
Tài sản dở dang	1,163	1,113	4.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,194	2,128	3.1%
Tài sản dài hạn khác	64.9	69.5	-6.5%
Lợi thế thương mại	4.31	4.70	-8.3%
Nợ phải trả	2,282	1,695	34.7%
Nợ ngắn hạn	1,632	1,320	23.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,371	1,037	32.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.7	81.9	4.6%
Nợ dài hạn	650	375	73.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	270	185	46.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,708	4,681	0.6%
Vốn chủ sở hữu	4,708	4,681	0.6%
Vốn điều lệ	3,800	3,800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

